



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỢP THEO LƯƠNG  
Tháng 03 năm 2026

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngành lương	Lương hệ số										Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương					Số thực lĩnh	Chi chú	
				Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	PCVK		PCTNNG		PC ưu đãi		PCT N	Công hệ số		Tiền lương tháng	BHXH						
						%	HS	%	HS	%	HS					%	HS	Trích vào CP (17,5%)	Trừ vào lương (8%)			Trích vào CP (3%)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19		
	<b>Tổng cộng</b>			206,960	2,550	1,8849	40,02200	72,11822	0,400	323,93512	758,008,169		102,955,221	47,065,244	17,649,466	8,824,733	5,883,155	5,883,155	696,235,037			
1	Phạm Thị Hồng Hạnh	HT	V.07.03.29	4,98	0,50	8%	0,3984	1,93987	35%	2,05744	9,87571	23,109,166	3,201,582	1,463,581	548,843	274,421	182,948	182,948	21,188,217			
2	Trần Thị Kim Anh	GV	V.07.03.29	4,98			0,1500	1,59030	35%	1,79550	8,51580	19,926,972	2,751,963	1,238,040	471,765	235,883	157,255	157,255	18,275,794			
3	Lê Thị Lan Anh	GV	V.07.03.28	5,36				1,55440	35%	1,87600	8,79040	20,569,536	2,831,447	1,294,376	485,391	242,695	161,797	161,797	18,870,668			
4	Bùi Thị Thanh Bình	TTCM	V.07.03.29	4,98	0,20	5%	0,2490	1,62870	35%	1,90015	8,95785	20,961,369	2,890,128	1,321,201	495,451	247,725	165,150	165,150	19,227,292			
5	Vũ Thị Chiên	GV	V.07.03.29	4,32				0,95040	35%	1,51200	7,08240	16,572,816	2,138,229	986,619	369,982	184,991	123,327	123,327	15,277,879			
6	Trần Thị Kim Cúc	GV	V.07.03.29	3,66				0,47580	35%	1,28100	5,41680	12,675,312	1,693,610	774,222	290,333	145,167	96,778	96,778	11,651,146			
7	Bùi Thanh Định	GV	V.07.03.28	4,34				0,86800	35%	1,51900	6,72700	15,741,180	2,132,676	974,938	365,602	182,801	121,867	121,867	14,461,574			
8	Trần Thị Thu Hương	TTCM	V.07.03.28	5,36	0,20			1,66800	35%	1,94600	9,17400	21,467,160	2,959,866	1,353,082	507,406	253,703	169,135	169,135	19,691,240			
9	Phạm Thị Thu Hương	GV	V.07.03.28	4,34				0,82460	35%	1,51900	6,68360	15,639,624	2,114,904	966,813	362,555	181,277	120,852	120,852	14,370,682			
10	Nguyễn Thị Mai Hương	GV	V.07.03.28	4,34				0,82460	35%	1,51900	6,68360	15,639,624	2,114,904	966,813	362,555	181,277	120,852	120,852	14,370,682			
11	Đào Thị Thu Hà	GV	V.07.03.29	3,99				0,00000	35%	1,39650	5,38650	12,604,410	1,633,905	746,928	280,098	140,049	93,366	93,366	11,624,067			
12	Nguyễn Thị Hằng	KI-TT	V.06.032	3,66	0,20			0,00000	0%	0,00000	3,96000	9,266,400	1,580,670	722,592	270,972	135,486	90,324	90,324	8,317,998			
13	Đỗ Thị Thu Hằng	GV	V.07.03.29	3,99				0,00000	35%	1,39650	5,38650	12,604,410	1,633,905	746,928	280,098	140,049	93,366	93,366	11,624,067			
14	Nguyễn Thị Văn Hoàn	GV	V.07.03.28	4,34				0,91140	35%	1,51900	6,77040	15,842,736	2,150,448	983,062	368,648	184,324	122,883	122,883	14,552,467			
15	Nguyễn Thị Hoa	GV	V.07.03.29	2,67				0,21360	35%	0,93450	3,81810	8,934,354	1,180,834	539,810	202,429	101,214	67,476	67,476	8,225,853			
16	Trần Thị Hà	GV	V.07.03.28	4,68				1,12320	35%	1,63800	7,44120	17,412,408	2,376,410	1,086,359	407,385	203,692	135,795	135,795	15,986,562			
17	Mai Thị Huyền	GV	V.07.03.07	3,33				0,29970	35%	1,16550	4,79520	11,220,768	1,486,362	679,480	254,805	127,402	84,935	84,935	10,328,951			
18	Hoàng Thị Thủy Lan	PHT	V.07.03.28	4,68	0,40			1,16840	35%	1,77800	8,02640	18,781,776	2,558,720	1,169,700	438,638	219,319	146,213	146,213	17,246,544			
19	Lê Thị Ngọc Lan	GV	V.07.03.07					0,00000	35%	0,00000	-	0	0	0	0	0	0	-				
20	Nguyễn Thị Mai Liên	TTCM	V.07.03.29	4,98	0,15	6%	0,2988	1,62864	35%	1,90008	8,95752	20,960,597	2,890,022	1,321,153	495,432	247,716	165,144	165,144	19,226,584			
21	Nguyễn Tuyết Long	GV	V.07.03.08	4,98				1,54380	35%	1,74300	8,26680	19,344,312	2,671,496	1,221,255	457,971	228,985	152,657	152,657	17,741,414			
22	Bùi Phương Linh	GV	V.07.03.29	2,67				0,16020	35%	0,93450	3,76470	8,809,398	1,158,967	529,813	198,680	99,340	66,227	66,227	8,114,018			
23	Phạm Thị Loan	GV	V.07.03.29	2,67				0,16020	35%	0,93450	3,76470	8,809,398	1,158,967	529,813	198,680	99,340	66,227	66,227	8,114,018			
24	Bùi Thị Mai	GV	V.07.03.08	4,58				1,14500	35%	1,60300	7,32800	17,147,520	2,344,388	1,071,720	401,895	200,948	133,965	133,965	15,740,888			
25	Trần Đình Nam	GV	V.07.03.28	4,34				1,04160	35%	1,51900	6,90060	16,147,404	2,203,765	1,007,436	377,788	188,894	125,929	125,929	14,825,145			
26	Nguyễn Thị Ngọc	GV	V.07.03.08	3,03				0,27270	35%	1,06050	4,36320	10,209,888	1,352,456	618,265	231,850	115,925	77,283	77,283	9,398,415			
27	Là Thị Hồng Nhung	GV	V.07.03.29	4,65				1,16250	35%	1,62750	7,44000	17,409,600	2,380,219	1,088,100	408,038	204,019	136,013	136,013	15,981,469			
28	Phạm Thị Hồng Nhung	GV	V.07.03.29	2,34				0,16380	35%	0,81900	3,32280	7,775,352	1,025,306	468,711	175,767	87,883	58,589	58,589	7,160,168			
29	Nguyễn Thị Ninh	TTCM	V.07.03.28	5,02	0,15			1,55100	35%	1,80950	8,53050	19,961,370	2,752,250	1,258,171	471,814	235,907	157,271	157,271	18,310,020			

TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒ TÙNG MẬU

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngành lương	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khác						Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương				Số thực lĩnh	Ghi chú			
						PCVK		PCTNNG		PC ưu đãi					PCT N	Trích vào CP (17,5%)	Trừ vào lương (8%)	Trích vào CP (3%)			Trừ vào lương (1,5%)	Trích vào CP (1%)	Trừ vào lương (1%)
						%	HS	%	HS	%	HS												
30	Đặng Thị Thu Nhung	GV	V.07.03.29	3,99								6,02490	14,098,266	1,895,330	866,436	324,914	162,457	108,305	108,305	12,961,068			
31	Bùi Thị Nhung	GV	V.07.03.08	3,03								4,36320	10,209,888	1,352,456	618,265	231,850	115,925	77,283	77,283	9,398,415			
32	Ngô Thị Nguyệt	GV	V.07.03.29	3,66								5,41680	12,675,312	1,693,610	774,222	290,333	145,167	96,778	96,778	11,659,146			
33	Đỗ Thị Ngân	GV	V.07.03.29	4,98		7%	0,3486	32%				8,89876	20,823,103	2,880,321	1,316,718	493,769	246,885	164,590	164,590	19,094,910			
34	Dương Thị Phương	GV	V.07.03.29	3,66								5,45340	12,760,956	1,708,598	781,073	292,902	146,451	97,634	97,634	11,735,797			
35	Trần Thị Quế	Y tá	V.08.03.13	3,46								4,15200	9,715,680	1,416,870	647,712	242,892	121,446	80,964	80,964	8,865,558			
36	Hà Thị Kim Quế	GV	V.07.03.28	4,34	0,15							6,73500	15,759,900	2,114,453	966,607	362,478	181,239	120,826	120,826	14,491,228			
37	Nguyễn Thị Tinh	PHT	V.07.03.29	3,66	0,40							6,00880	14,060,592	1,878,704	858,836	322,064	161,032	107,355	107,355	12,933,370			
38	Đoàn Thị Thanh	GV	V.07.03.29	4,98								8,21700	19,227,780	2,651,103	1,211,933	454,475	227,237	151,492	151,492	17,637,118			
39	Trần Thị Phương Thảo	GV	V.07.03.29	2,67								3,76470	8,809,398	1,158,967	529,813	198,680	99,340	66,227	66,227	8,114,918			
40	Trần Thị Thu Trang	GV	V.07.03.29	3,99								6,10470	14,284,998	1,928,008	881,375	330,516	165,258	110,172	110,172	13,128,493			
41	Lương Thị Đoàn Trang	GV	V.07.03.28	4,34								6,46660	15,131,844	2,026,042	926,191	347,322	173,661	115,774	115,774	13,916,219			
42	Nguyễn Thị Thu Trang	GV	V.07.03.28	4,34								6,51000	15,233,400	2,043,815	934,315	350,368	175,184	116,789	116,789	14,097,411			
43	Tô Quỳnh Trang	GV	V.07.03.28	4,34								6,72700	15,741,180	2,132,676	974,938	365,602	182,801	121,867	121,867	14,461,574			
44	Bùi Văn Tiến	GV	V.07.03.29	4,32								6,69600	15,668,640	2,122,848	970,445	363,917	181,958	121,306	121,306	14,394,934			
45	Vũ Thị Hồng Vinh	GV	V.07.03.28	5,36								8,79040	20,569,556	2,831,447	1,294,376	485,391	242,695	161,797	161,797	18,870,668			
46	Vũ Thị Vui	TTCM	V.07.03.28	4,34	0,20							6,90080	16,147,872	2,175,182	994,369	372,888	186,444	124,296	124,296	14,842,763			
47	Trần Thị Kim Yến	GV	V.07.03.29	3,99								5,38650	12,604,410	1,633,905	746,928	280,098	140,049	93,366	93,366	11,624,067			
48	Nguyễn Thị Kim Quy	GV	V.07.03.28	4,34								6,59680	15,436,512	2,079,359	950,564	356,462	178,231	118,821	118,821	14,188,897			
49	Lưu Thị Minh Châu	GV	V.07.03.29	2,34								3,15900	7,392,060	958,230	438,048	164,268	82,134	54,756	54,756	6,817,122			
50	Hoàng Thị Phương	GV	V.07.03.29	2,34								3,15900	7,392,060	958,230	438,048	164,268	82,134	54,756	54,756	6,817,122			
51	Nguyễn Thị Hồng Trang	GV	V.07.03.29	2,34								3,15900	7,392,060	958,230	438,048	164,268	82,134	54,756	54,756	6,817,122			
52	Nguyễn Thị Tươi	GV	V.07.03.09									-	0	0	0	0	0	0	0	-			
53	Lê Thị Yên	GV	V.07.03.08	4,89								9,11447	21,327,862	2,968,439	1,357,001	508,875	254,438	169,625	169,625	19,546,799	Hết đợt		

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm chín mươi sáu triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn không trăm ba mươi bảy đồng.

Tổng	Tang HS	Chênh lệch	Hs lương	PCVK	TNNG	CV	PCUD	Cộng mới	Hs lương	PCVK	TNNG	CV	PCUD	Cộng cũ
1		0,0000		0			0,0000	0,00		0	0,0000			0,00
		0,0000					0,00	0,00						0,00
		0,0000					0,00	0,00						0,00
	Công	0,0000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Chênh lệch	0,0000		PCVK	TNNG	CV	PCUD	Cộng mới	Hs lương	PCVK	TNNG	CV	PCUD	Cộng cũ
0,00		0,0000					0,0000	0,00		0,0000	0,0000	0,00	0,0000	0,00
	Công	0,0000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		0,0000					0,00	0,00						0,00

NGƯỜI LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Nguyễn Thị Hằng Nguyễn Thị Hằng



Ngày 02 tháng 3 năm 2026